

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2018



MỤC LỤC	Trang
Khái quát về công ty	1 - 3
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 23

K
K
C
V
A

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.960.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 319.999.960.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn K8, xã Vĩnh Sơn, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.6544393 – 0983 103899
- Fax: (84) 056.3884236

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 53 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
|-----------------------|------------|------------------------------|

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.956.071.033	90.859.421.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.038.878.169	37.736.745.829
1. Tiền	111		3.538.878.169	6.236.745.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	31.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.981.237.218	50.480.380.300
1. Phải thu của khách hàng	131	6	21.531.070.157	42.304.703.410
2. Trả trước cho người bán	132		3.200.240.323	5.614.382.802
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.708.371.270	2.561.294.088
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.458.444.532)	
IV. Hàng tồn kho	140		2.525.601.324	2.237.802.354
1. Hàng tồn kho	141	8	2.525.601.324	2.237.802.354
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		410.354.322	404.493.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	357.396.753	404.493.105
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.957.569	
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		752.744.941.127	784.941.084.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		630.537.762.609	670.903.652.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	620.039.428.380	660.251.218.307
- Nguyên giá	222		1.028.105.408.998	1.028.105.408.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(408.065.980.618)	(367.854.190.691)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	10.498.334.229	10.652.434.250
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(672.924.476)	(518.824.455)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.058.897.223	45.410.179.897
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	45.058.897.223	45.410.179.897
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.148.281.295	68.627.251.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	72.055.585.809	63.399.707.892
3. Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	5.092.695.486	5.227.543.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		841.701.012.160	875.800.505.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		339.965.300.270	416.631.843.691
I. Nợ ngắn hạn	310		82.576.841.181	116.261.743.167
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	9.632.014.911	22.469.453.286
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.481.905.874	11.239.865.929
4. Phải trả người lao động	314		1.294.333.580	1.692.459.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.199.550.073	5.161.947.210
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.926.902.334	16.410.453.962
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	18	52.204.344.785	51.589.821.527
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.837.789.624	7.697.741.453
II. Nợ dài hạn	330		257.388.459.089	300.370.100.524
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	338	19	257.388.459.089	300.370.100.524
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		501.735.711.890	459.168.662.203
I. Vốn chủ sở hữu	410		501.735.711.890	459.168.662.203
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	319.999.690.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20		49.864.750
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	10.071.351.940	20.101.787.132
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	7.485.754.374	17.192.410.001
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	20	52.725.985.594	113.992.010.682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.816.913.488	80.385.612.394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.909.072.106	33.606.398.288
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	21	111.452.929.982	107.832.589.638
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		841.701.012.160	875.800.505.894



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2018

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	46.333.957.937	83.143.406.259	242.975.122.321	318.070.101.443
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		46.333.957.937	83.143.406.259	242.975.122.321	318.070.101.443
4. Giá vốn hàng bán	11	23	20.706.968.044	27.012.367.945	87.937.927.873	96.879.595.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.626.989.893	56.131.038.314	155.037.194.448	221.190.506.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.783.791.310	709.781.447	3.237.888.934	1.861.822.645
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	5.777.722.028	8.215.974.808	25.855.229.300	30.269.440.349
<i>Trong đó: Lãi vay</i>		23	5.388.792.749	8.215.974.808	25.036.495.735	30.268.815.349
8. Chi phí bán hàng		25			0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.274.330.507	4.111.794.708	14.081.372.794	14.395.419.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.358.728.668	44.513.050.245	118.338.481.288	178.387.469.364
11. Thu nhập khác	31			361.169.511	134	361.169.511
12. Chi phí khác	32		142.645.088	12.925.962	152.962.998	14.450.569
13. Lợi nhuận khác	40		(142.645.088)	348.243.549	(152.962.864)	346.718.942
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.216.083.580	44.861.293.794	118.185.518.424	178.734.188.306
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.429.650.872	2.081.453.702	5.965.799.016	7.500.145.496
17. Thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế	60		15.786.432.708	42.779.840.092	112.219.719.408	171.234.042.810
19. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		16.591.549.744	39.216.933.445	106.489.887.469	156.874.138.203
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	62		-805.117.036	3.562.906.647	5.729.831.939	14.359.904.607
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	507	1.865	3.156	7.443



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 26 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Báo cáo tài chính quý 4/2018 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (Công ty CP Thủy điện Trà Xom). Công ty CP Thủy điện Trà Xom có địa chỉ tại Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng Tỷ lệ sở hữu là 64,94%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy
điện Ea Krongrou)

9 – 20

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
- ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
- ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

➤ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom:

Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có doanh thu và thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng những ưu đãi thuế TNDN.

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2018		01/01/2018	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		230.449.890		169.982.435
- Tiền gửi ngân hàng		3.308.428.279		6.066.763.394
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		10.500.000.000		31.500.000.000
Cộng		14.038.878.169		37.736.745.829

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng		45.000.000.000		
Cộng		45.000.000.000		0

7. Phải thu khách hàng:

	31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung		21.531.070.157		42.304.703.410
Cộng		21.531.070.157		42.304.703.410

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND
Tạm ứng		2.040.222.183		2.021.870.461
Lãi dự thu		1.569.935.960		137.000.000
Phải thu khác		98.213.127		402.423.627
Cộng		3.708.371.270		2.561.294.088

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu		2.490.860.076		2.190.946.106
Công cụ, dụng cụ		34.741.248		46.856.248
Cộng		2.525.601.324		2.237.802.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	3.070.201.981	6.495.566.645	7.157.998.311	291.178.936	1.011.090.463.125	1.028.105.408.998
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	3.070.201.981	6.495.566.645	7.157.998.311	291.178.936	1.011.090.463.125	1.028.105.408.998
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.614.841.981	4.328.262.771	4.852.373.311	211.574.993	386.005.980.080	398.013.033.136
Tăng trong kỳ	6.450.000	105.342.482	74.375.000	1.975.000	9.864.805.000	10.052.947.482
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	2.621.291.981	4.433.605.253	4.926.748.311	213.549.993	395.870.785.080	408.065.980.618
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	455.360.000	2.167.303.874	2.305.625.000	79.603.943	625.084.483.045	630.092.375.862
Số cuối kỳ	448.910.000	2.061.961.392	2.231.250.000	77.628.943	615.219.678.045	620.039.428.380

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	10.841.804.160	294.454.545	35.000.000	11.171.258.705
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	294.454.545	35.000.000	11.171.258.705
Khấu hao				
Số đầu kỳ	460.185.453	141.401.517	35.000.000	636.586.970
Khấu hao trong kỳ	11.799.627	24.537.879		36.337.506
Thanh lý, nhượng bán	-			0
Số cuối kỳ	471.985.080	165.939.396	35.000.000	672.924.476
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	10.381.618.707	153.053.028	0	10.534.671.735
Số cuối kỳ	10.369.819.080	128.515.149	0	10.498.334.229

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các hạng mục bổ sung Nhà máy Thủy điện Trà Xom	44.845.819.764	45.228.361.715
Dự án NM điện mặt trời	213.077.459	181.818.182
Cộng	45.058.897.223	45.410.179.897

13. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	357.396.753	404.493.105
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.039.975	6.884.772
Chi phí sửa chữa TSCĐ	309.273.141	351.253.787
Chi phí Bảo hiểm cháy nổ	37.083.637	46.354.546
b. Dài hạn	72.055.585.809	63.399.707.892
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	574.094.872	358.454.954
Chi phí kiểm định an toàn đập, thí nghiệm định kỳ	353.082.801	606.740.133
Chi phí giải phóng mặt bằng phân bổ	58.111.275.508	60.346.324.600
Chi phí sửa chữa TSCĐ	13.017.132.628	2.088.188.205
Cộng	72.412.982.562	63.804.200.997

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	5.092.695.486	5.227.543.960
Cộng	5.092.695.486	5.227.543.960

15. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty CP Sông Đà 25	600.000.000	3.849.353.706
Cty CP Sông Đà 10.1	1.646.040.205	3.546.040.205
Cty TNHH TM TVXD Sông Đà - Ucrin	2.807.273.751	2.807.273.751
Các đối tượng khác	4.578.700.955	12.266.785.624
Cộng	9.632.014.911	22.469.453.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	1.190.673.750	3.848.857.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.414.097.289	2.081.453.702
Thuế Thu nhập cá nhân	115.705.076	159.852.145
Thuế tài nguyên	737.321.237	2.918.469.141
Các loại thuế, phí khác	1.024.108.522	2.231.233.926
Cộng	4.481.905.874	11.239.865.929

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí bảo dưỡng ĐD		173.120.000
Trích chi phí sửa chữa TSCĐ		920.948.282
Trích tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.121.939.847	756.751.564
Các khoản trích trước khác	2.077.610.226	3.311.127.364
<i>Trích chi phí HDQT</i>	<i>1.814.650.000</i>	<i>3.128.500.000</i>
<i>Trích trước vận hành an toàn điện</i>		<i>61.174.556</i>
<i>CP môi giới chuyển nhượng CERs</i>	<i>245.686.226</i>	<i>101.595.808</i>
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	<i>17.274.000</i>	<i>19.857.000</i>
Cộng	5.199.550.073	5.161.947.210

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	206.945.330	62.423.926
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	6.192.903	133.861.925
Lãi vay phải trả	965.029.629	10.706.583.740
Cổ tức phải trả	233.706.002	2.009.586.002
Quỹ Bảo vệ & Phát triển Rừng VN	3.494.020.560	3.494.020.560
Phải trả khác	21.007.910	3.977.809
Cộng	4.926.902.334	16.410.453.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả		42.211.250.000	0	41.858.750.000
NH Phát triển Việt Nam -CN Khánh Hòa		5.811.250.000		5.683.750.000
+ USD	250.000 #	5.811.250.000	250.000 #	5.683.750.000
NH Phát triển Việt Nam -CN Bình Định		14.400.000.000		16.175.000.000
NH Đầu tư & PT CN Phú Tài		22.000.000.000		20.000.000.000
Vay ngắn hạn		9.993.094.785		9.731.071.527
BIDV Phú Tài		9.993.094.785		9.731.071.527
Cộng		52.204.344.785		51.589.821.527

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn		257.388.459.089	0	300.370.100.524
NH Phát triển Việt Nam CN Khánh Hòa			0	
+ USD (Vay ODA)	1.180.605,03 #	27.443.163.922	1.430.605,03 #	32.524.805.357
NH Phát triển Việt Nam CN Bình Định		131.902.699.419		112.442.595.748
NH Đầu tư và Phát triển CN Phú Tài		98.042.595.748		153.902.699.419
Bà Nguyễn thị Thêu				1.500.000.000
Cộng		257.388.459.089	#	300.370.100.524

Vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 30/10/2008. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 08 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại					
01/01/2017	200.000.000.000	49.864.750	10.489.073.963	9.179.853.072	64.755.699.468
Tăng trong kỳ			9.612.713.169	8.012.556.929	156.874.138.203
Giảm trong kỳ					107.637.826.989
Số dư tại					
31/12/2017	200.000.000.000	49.864.750	20.101.787.132	17.192.410.001	113.992.010.682
Số dư tại					
01/01/2018	200.000.000.000	49.864.750	20.101.787.132	17.192.410.001	113.992.010.682
Tăng trong kỳ			2.382.506.512	2.214.584.401	59.341.929.997
Giảm trong kỳ					6.811.165.316
Số dư tại					
31/03/2018	200.000.000.000	49.864.750	22.484.293.644	19.406.994.402	166.522.775.363
Số dư tại					
01/04/2018	200.000.000.000	49.864.750	22.484.293.644	19.406.994.402	166.522.775.363
Tăng trong kỳ			3.847.714.903	2.882.705.782	39.226.873.673
Giảm trong kỳ		27.500.000			39.613.636.464
Số dư tại					
30/06/2018	200.000.000.000	22.364.750	26.332.008.547	22.289.700.184	166.136.012.572
Số dư tại					
01/07/2018	200.000.000.000	22.364.750	26.332.008.547	22.289.700.184	166.136.012.572
Tăng trong kỳ	119.999.690.000		21.844.860	13.564.639	-8.670.465.946
Giảm trong kỳ		22.364.750	16.200.000.000	15.200.000.000	120.648.633.138
Số dư tại					
30/09/2018	319.999.690.000	0	10.153.853.407	7.103.264.823	36.816.913.488
Số dư tại					
01/10/2018	319.999.690.000		10.153.853.407	7.103.264.823	36.816.913.488
Tăng trong kỳ			-82.501.467	382.489.551	16.591.549.741
Giảm trong kỳ					682.477.635
Số dư tại					
31/12/2018	319.999.690.000	0	10.071.351.940	7.485.754.374	52.725.985.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	200.000.000
- Cổ phiếu thường	31.999.969	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	200.000.000
- Cổ phiếu thường	31.999.969	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	36.816.913.488	132.385.612.394
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.591.549.744	39.216.933.445
Điều chỉnh do hợp nhất	3	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	682.477.635 0	57.610.535.157
Tạm ứng cổ tức 2017	-	52.000.000.000
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	-82.501.467	1.858.404.753
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	382.489.551	1.876.065.202
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	382.489.551	1.876.065.202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	52.725.985.594 0	113.992.010.682

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	111.976.440.467	106.133.913.891
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-805.117.036	3.562.906.647
- Vốn chủ sở hữu	-	-
- Kết quả kinh doanh trong kỳ	-805.117.036	3.562.906.647
- Tỷ lệ sở hữu thay đổi	-	-
Lợi ích của cổ đông tối thiểu giảm trong kỳ	-281.606.551	1.864.230.900
- Vốn chủ sở hữu	-	-
- Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm	-	1.823.000.000
- Nhận cổ tức được chia	-	41.230.900
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-281.606.551	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ	111.452.929.982	107.832.589.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
- Tổng doanh thu	46.333.957.937	83.143.406.259
Doanh thu bán điện thương phẩm	46.333.957.937	83.143.406.259
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>46.333.957.937</u>	<u>83.143.406.259</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Giá vốn điện thương phẩm	20.706.968.044	27.012.367.945
Cộng	<u>20.706.968.044</u>	<u>27.012.367.945</u>

25. Doanh thu Tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lãi tiền gửi	1.783.791.310	781.447
Cộng	<u>1.783.791.310</u>	<u>781.447</u>

26. Chi phí tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí lãi vay	5.388.792.749	8.215.974.808
Lỗi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	388.929.279	
Cộng	<u>5.777.722.028</u>	<u>8.215.974.808</u>

27. Chi phí khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4 /2017 VND
Nộp chậm thuế và BHXH	142.645.088	12.925.962
Cộng	<u>142.645.088</u>	<u>12.925.962</u>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.878.241.590	1.968.238.535
Chi phí thù lao BKS, HĐQT, hợp HĐQT	331.441.047	1.517.344.909
Chi phí quản lý DN khác	2.064.647.960	626.211.294
	4.274.330.597	4.111.794.738

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.216.083.580	44.861.293.794
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	14.409.353.251	42.923.258.637
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	2.806.730.329	1.938.035.157
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	2.806.730.329	1.938.035.157
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng phát thải CERs		
- Thu nhập khác		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	239.832.070	1.300.752.870
- Các khoản điều chỉnh tăng	239.832.070	1.300.752.870
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	162.000.000	944.000.000
+ Phí quản lý niêm yết, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	77.832.070	356.752.870
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Thu nhập được miễn thuế TNDN (ch.nhượng CERs)		
+ Doanh thu đã chịu thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	17.455.915.650	46.162.046.664
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	14.649.185.321	44.224.011.507
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	2.806.730.329	1.938.035.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.249.523.630	4.810.008.182
- Hoạt động SXKD chính (10%)	1.688.177.564	4.422.401.151
- Hoạt động khác (20%)	561.346.066	387.607.031
Thuế TNDN được miễn giảm	844.088.782	2.728.554.480
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	844.088.782	1.688.352.658
- Thuế TNDN được giảm 100% theo ưu đãi		1.040.201.822
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.405.434.848	2.081.453.702
ĐC thuế TNDN theo QĐ của CQ thuế	24.216.024	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.786.432.708	42.779.840.092
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	-805.117.036	3.562.906.647
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	16.591.549.744	39.216.933.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.591.549.744	39.216.933.445
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	382.489.551	1.917.293.101
- Điều chỉnh giảm : Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	382.489.551	1.917.293.101
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.209.060.193	37.299.640.344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.969	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	507	1.865



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 26 tháng 01 năm 2019